

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường THCS Khánh Hội

Chương: 822

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Khánh Hội, ngày 30 tháng 09 năm 2025

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ 9 THÁNG NĂM 2025**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường THCS Khánh Hội công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 9 tháng như sau:

*ĐV tính: Triệu đồng*

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 9 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 9 tháng năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
<b>A</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>				
<b>I</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>				
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp.....</b>				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>2</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
<b>III</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>				
<b>1</b>	<b>Lệ phí</b>				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
<b>2</b>	<b>Phí</b>				
	Phí ...				
	Phí ...				
<b>B</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>6,964,941</b>	<b>5,278</b>	<b>100.068</b>	<b>629.410</b>
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>	<b>6,964,941</b>	<b>5,278</b>	<b>100.068</b>	<b>629.410</b>
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				



Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 9 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 9 tháng năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	<i>- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i>				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>	<b>6,964,941</b>	<b>5,278</b>	<b>100.0676</b>	<b>629.4</b>
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6,964,370	4,707.2	0.0676	104.4
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	570.959	570.96	100	525.0
<b>4</b>	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>5</b>	<b>Chi bảo đảm xã hội</b>				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>6</b>	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>7</b>	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>8</b>	<b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>9</b>	<b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>10</b>	<b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>II</b>	<b>Nguồn vốn viện trợ</b>				
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
<b>4</b>	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
<b>5</b>	<b>Chi bảo đảm xã hội</b>				
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				
<b>6</b>	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
<b>7</b>	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>				
7.1	Dự án A				



Đơn vị: Trường THCS Khánh Hội

**THUYẾT MINH TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH**  
Chín tháng đầu năm 2025

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành KT	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán	12						570.959.900	570.959.900	570.959.900	570.959.900
Giáo dục trung học cơ sở		073					570.959.900	570.959.900	570.959.900	570.959.900
Phụ cấp ưu đãi nghề			6112				103.717.900	103.717.900	103.717.900	103.717.900
Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập			6157				9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000
Tài sản và thiết bị chuyên dùng			6954				257.960.000	257.960.000	257.960.000	257.960.000
Chi mua hàng hoá, vật tư			7001				195.722.000	195.722.000	195.722.000	195.722.000
Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ			7766				4.560.000	4.560.000	4.560.000	4.560.000
Kinh phí được giao tự chủ, giao khoán	13						4.707.234.147	4.707.234.147	4.707.234.147	4.707.234.147
Giáo dục trung học cơ sở		073					4.707.234.147	4.707.234.147	4.707.234.147	4.707.234.147
Lương theo ngạch, bậc			6001				2.168.086.627	2.168.086.627	2.168.086.627	2.168.086.627
Phụ cấp chức vụ			6101				31.824.250	31.824.250	31.824.250	31.824.250
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ			6105				108.086.400	108.086.400	108.086.400	108.086.400
Phụ cấp năng nhọc, độc hại, nguy hiểm			6107				3.436.200	3.436.200	3.436.200	3.436.200
Phụ cấp ưu đãi nghề			6112				641.619.800	641.619.800	641.619.800	641.619.800
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc			6113				3.276.000	3.276.000	3.276.000	3.276.000



Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	6115					452.043.489	452.043.489	452.043.489	452.043.489
Phụ cấp khác	6149					13.785.930	13.785.930	13.785.930	13.785.930
Tiền y tế trong các cơ quan, đơn vị	6254					14.000.000	14.000.000	14.000.000	14.000.000
Chi khác	6299					88.200.000	88.200.000	88.200.000	88.200.000
Bảo hiểm xã hội	6301					476.443.830	476.443.830	476.443.830	476.443.830
Bảo hiểm y tế	6302					81.675.897	81.675.897	81.675.897	81.675.897
Kinh phí công đoàn	6303					33.988.895	33.988.895	33.988.895	33.988.895
Bảo hiểm thất nghiệp	6304					27.302.570	27.302.570	27.302.570	27.302.570
Tiền điện	6501					22.649.701	22.649.701	22.649.701	22.649.701
Văn phòng phẩm	6551					21.335.000	21.335.000	21.335.000	21.335.000
Vật tư văn phòng khác	6599					57.349.908	57.349.908	57.349.908	57.349.908
Thuế bao kính vệ sinh; thuế bao cấp truyền hình; cước phí Internet; thuế đường truyền mạng	6605					15.972.750	15.972.750	15.972.750	15.972.750
Tuyến truyền; quảng cáo	6606					14.715.800	14.715.800	14.715.800	14.715.800
Khác	6649					2.933.000	2.933.000	2.933.000	2.933.000
Thuế lao động trong nước	6757					42.460.000	42.460.000	42.460.000	42.460.000
Chi phí thuê mượn khác	6799					39.684.200	39.684.200	39.684.200	39.684.200
Nhà cửa	6907					66.994.800	66.994.800	66.994.800	66.994.800
Các thiết bị công nghệ thông tin	6912					76.505.000	76.505.000	76.505.000	76.505.000
Tài sản và thiết bị văn phòng	6913					15.800.000	15.800.000	15.800.000	15.800.000
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	6949					25.602.500	25.602.500	25.602.500	25.602.500
Chi mua hàng hoá, vật tư	7001					61.553.000	61.553.000	61.553.000	61.553.000
Chi khác	7049					44.787.000	44.787.000	44.787.000	44.787.000
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	7053					14.698.000	14.698.000	14.698.000	14.698.000

Chi các khoản phí và lệ phí			7756				110.000	110.000	110.000	110.000
Chi các khoản khác			7799				5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000
Chi kỳ niệm các ngày lễ lớn			7903				34.413.600	34.413.600	34.413.600	34.413.600
Cộng:							5.278.194.047	5.278.194.047	5.278.194.047	5.278.194.047

Kế toán trưởng



Phạm Thị Hinh

Khánh Hội, ngày 30 tháng 09 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị



Ngô Quang Minh

